



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần gần đây nhất là vào ngày 26 tháng 7 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Công Thắng
Ông Nguyễn Đăng Quang
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Quang
Ông Danny Le

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 24 tháng 4 năm 2018)
Thành viên
(đến ngày 12 tháng 4 năm 2018)
Thành viên
(đến ngày 27 tháng 2 năm 2018)

Ông Hồ Hùng Anh

Ông Seokhee Won

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng

Ông Seokhee Won

Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Phạm Hồng Sơn
Ông Phạm Đình Toại
Ông Nguyễn Anh Nguyên
Bà Đinh Kim Nhung

Tổng Giám đốc
(từ ngày 28 tháng 2 năm 2018)
Tổng Giám đốc
(đến ngày 27 tháng 2 năm 2018)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 64 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Trương Công Thắng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 8 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 64.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 18-01-272/02



Auvarin Phor

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2252-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Chong Kwang Puay

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0864-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 8 năm 2018

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.411.223.435.099	5.793.075.753.348
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	2.197.822.929.946	4.235.913.074.249
Tiền	111		51.126.339.726	82.888.074.249
Các khoản tương đương tiền	112		2.146.696.590.220	4.153.025.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		455.000.000.000	154.258.720.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	455.000.000.000	154.258.720.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		356.522.130.643	348.223.852.227
Phải thu của khách hàng	131	10	218.811.395.267	261.094.359.738
Trả trước cho người bán	132		79.290.281.974	48.438.835.310
Phải thu ngắn hạn khác	136	11(a)	58.428.043.108	38.698.246.885
Dự phòng phải thu khó đòi	137	12	(7.589.706)	(7.589.706)
Hàng tồn kho	140	13	1.346.125.363.381	1.010.974.147.574
Hàng tồn kho	141		1.349.929.951.408	1.017.930.397.608
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.804.588.027)	(6.956.250.034)
Tài sản ngắn hạn khác	150		55.753.011.129	43.705.959.298
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		32.284.138.744	17.450.908.457
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		22.307.649.892	23.128.636.709
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.161.222.493	3.126.414.132

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		12.047.851.547.732	11.851.980.806.425
Các khoản phải thu dài hạn	210		6.729.877.352.973	6.237.572.225.813
Phải thu về cho vay dài hạn	215	14	6.196.716.876.592	5.896.716.876.592
Phải thu dài hạn khác	216	11(b)	533.160.476.381	340.855.349.221
Tài sản cố định	220		4.323.739.114.940	4.412.933.243.930
Tài sản cố định hữu hình	221	15	3.266.224.363.307	3.241.037.214.968
<i>Nguyên giá</i>	222		5.479.171.663.260	5.230.319.735.557
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2.212.947.299.953)	(1.989.282.520.589)
Tài sản cố định vô hình	227	16	1.057.514.751.633	1.171.896.028.962
<i>Nguyên giá</i>	228		2.058.561.185.740	2.103.301.612.207
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.001.046.434.107)	(931.405.583.245)
Tài sản dở dang dài hạn	240		63.482.426.087	252.152.223.620
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	63.482.426.087	252.152.223.620
Đầu tư tài chính dài hạn	250		249.391.858.906	249.391.858.906
Đầu tư vào một công ty liên kết	252	9(b)	249.391.858.906	249.391.858.906
Tài sản dài hạn khác	260		681.360.794.826	699.931.254.156
Chi phí trả trước dài hạn	261	18	187.846.424.600	190.950.225.630
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	172.179.240.708	153.245.522.534
Lợi thế thương mại	269	20	321.335.129.518	355.735.505.992
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		16.459.074.982.831	17.645.056.559.773

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		7.487.873.852.957	6.313.229.100.033
Nợ ngắn hạn	310		7.202.709.688.642	5.947.095.673.192
Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	659.067.407.750	801.573.550.158
Người mua trả tiền trước	312		63.994.369.846	35.712.183.790
Thuế phải nộp Nhà nước	313	22	266.666.197.200	224.311.703.039
Phải trả người lao động	314		54.784.972.569	24.501.018
Chi phí phải trả	315	23	876.142.324.138	893.632.037.512
Phải trả ngắn hạn khác	319	24(a)	1.732.916.648.956	581.121.178.228
Vay ngắn hạn	320	25(a)	3.526.172.841.444	3.387.677.592.708
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.964.926.739	23.042.926.739
Nợ dài hạn	330		285.164.164.315	366.133.426.841
Phải trả người bán dài hạn	331	21	36.330.147.440	78.525.018.000
Phải trả dài hạn khác	337	24(b)	18.873.053.932	20.821.499.726
Vay dài hạn	338	25(b)	68.570.227.966	95.998.319.156
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	149.221.033.870	157.986.259.876
Dự phòng phải trả dài hạn	342		12.169.701.107	12.802.330.083
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		8.971.201.129.874	11.331.827.459.740
Vốn chủ sở hữu	410	26	8.971.201.129.874	11.331.827.459.740
Vốn cổ phần	411	27	5.431.327.770.000	5.431.327.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.431.327.770.000	5.431.327.770.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	27	5.088.056.394.992	5.088.056.394.992
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(265.775.657.006)	(265.775.657.006)
Cổ phiếu quỹ	415	27	(1.640.252.631.255)	(1.640.252.631.255)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.858.040.757	2.951.013.886
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.731.972.844	22.731.972.844
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		110.119.723.159	2.226.022.362.372
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	93.929.785.879
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		110.119.723.159	2.132.092.576.493
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		222.135.516.383	466.766.233.907
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		16.459.074.982.831	17.645.056.559.773

Người lập:

Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

Người duyệt:

Huỳnh Việt Thăng
Quyền Giám đốc Tài chính



Trương Công Thăng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	7.431.704.755.120	5.586.471.508.131
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	93.974.701.071	124.107.244.977
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	30	7.337.730.054.049	5.462.364.263.154
Giá vốn hàng bán	11	31	3.985.099.445.618	3.039.121.471.356
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		3.352.630.608.431	2.423.242.791.798
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	260.148.726.926	209.244.670.649
Chi phí tài chính	22	33	86.967.570.091	56.337.661.145
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>86.436.367.294</i>	<i>54.163.803.973</i>
Phần lãi trong một công ty liên kết	24		5.318.434.000	5.318.434.000
Chi phí bán hàng	25	34	1.436.407.418.401	1.492.266.429.523
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	330.488.804.847	378.118.592.118
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		1.764.233.976.018	711.083.213.661
Thu nhập khác	31		435.186.362	897.274.849
Chi phí khác	32		5.138.226.079	1.242.928.714
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(4.703.039.717)	(345.653.865)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.759.530.936.301	710.737.559.796
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	248.083.624.599	107.459.768.200
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	36	(27.698.944.180)	(23.236.960.259)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		1.539.146.255.882	626.514.751.855



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang từ trang trước)	60		1.539.146.255.882	626.514.751.855
Phân bổ cho:				
Chủ sở hữu của Công ty	61		1.514.624.839.800	618.053.499.917
Cổ đông không kiểm soát	62		24.521.416.082	8.461.251.938
<hr/>				
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	2.884	1.188
<hr/>				

Ngày 8 tháng 8 năm 2018


 Người lập:

 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:


 Huỳnh Việt Thăng
 Quyền Giám đốc Tài chính

 Trương Công Thắng
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	1.759.530.936.301	710.737.559.796
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	341.620.165.636	327.652.248.664
Các khoản dự phòng	03	12.254.518.914	8.626.788.559
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	54.539.321	1.295.433.330
Lỗi từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định	05	770.373.557	292.951.794
Thu nhập lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(258.729.178.406)	(208.010.584.436)
Lợi nhuận được chia từ một công ty liên kết	05	(5.318.434.000)	(5.318.434.000)
Chi phí lãi vay	06	86.436.367.294	54.163.803.973
Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.936.619.288.617	889.439.767.680
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	14.624.763.105	(20.133.559.713)
Biến động hàng tồn kho	10	(348.038.363.698)	(248.263.135.724)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(57.128.601.958)	(190.703.893.937)
Biến động chi phí trả trước	12	(240.253.314)	21.807.606.159
		1.545.836.832.752	452.146.784.465
Tiền lãi vay đã trả	14	(87.880.665.589)	(56.572.722.899)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(189.987.055.171)	(156.820.459.562)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(78.000.000)	(15.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	1.267.891.111.992	238.738.002.004

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(110.197.691.060)	(259.399.456.295)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.587.859.883	848.823.767
Tiền chi cho vay	23	(300.000.000.000)	(3.330.405.000.000)
Gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và đầu tư khác	23	(495.011.720.000)	(2.029.018.000.000)
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	194.270.440.000	3.206.866.841.175
Tiền chi mua lại lợi ích cổ đông không kiểm soát trong một công ty con	25	(1.612.925.442.493)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	67.824.206.469	159.391.138.230
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(2.254.452.347.201)	(2.251.715.653.123)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ vốn góp trong một công ty con bởi cổ đông không kiểm soát	31	76.343.325.699	-
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	6.169.830.106.093	3.514.014.878.605
Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(6.058.762.948.547)	(3.636.728.811.605)
Tiền chi trả cổ tức	36	(1.239.665.184.200)	(1.150.886.772.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(1.052.254.700.955)	(1.273.600.705.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(2.038.815.936.164)	(3.286.578.356.819)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	4.235.913.074.249	6.914.244.921.330
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	389.843.136	(12.239.462)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	61	335.948.725	3.289.590.296
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	2.197.822.929.946	3.630.943.915.345

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND

Cần trừ cổ tức phải trả với khoản cho vay phải thu từ công ty mẹ

- 1.187.405.000.000

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

 Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thăng
Quyền Giám đốc Tài chính



Trương Công Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn có 3 công ty con sở hữu trực tiếp, 13 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết (1/1/2018: 3 công ty con sở hữu trực tiếp, 13 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết). Thông tin về các công ty con và công ty liên kết được mô tả như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
			30/6/2018	1/1/2018	30/6/2018	1/1/2018
Các công ty con sở hữu trực tiếp						
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”)	Kinh doanh và phân phối	Số 83, Lầu 4, Đường Amnuay Songkhram, Tiểu khu Tanon Nakornchaisri, Quận Dusit, Bangkok, Thái Lan.	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
Các công ty con sở hữu gián tiếp						
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (i)	Sản xuất gia vị	Lô III-10, Đường số 1, Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
			30/6/2018	1/1/2018	30/6/2018	1/1/2018
Công ty Cổ phần Ma San PQ	(i) Sản xuất gia vị	Tổ 1, Ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	(i) Sản xuất thực phẩm tiện lợi	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu Công nghiệp Sông Hậu, xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ Phần Masan JinJu (trước đây là Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn)	(i) Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi	Lô K4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	74,99%	99,99%	74,99%	99,99%
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	(i) Sản xuất gia vị	Tổ 1, Ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
			30/6/2018	1/1/2018	30/6/2018	1/1/2018
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	98,49%	68,46%	98,49%	68,46%
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.	88,56%	88,56%	88,56%	88,56%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha	(iii) Sản xuất đồ uống	Km 37, Xa lộ 27, Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam.	88,55%	88,55%	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Nhóm 3A, Khu 4, Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.	65,85%	65,85%	65,85%	65,85%
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN	(iv) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Lô C LIII-3+5+7, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tâm An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	83,72%	58,19%	85%	85%
Một công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	(i) Sản xuất và kinh doanh gia vị	Lô C40 – 43/I, Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	32,83%	32,83%	32,83%	32,83%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Các công ty con này và công ty liên kết được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (“MSF”).
- (ii) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (“MSB”).
- (iii) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo.
- (iv) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Tất cả các công ty con khác và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn có 4.240 nhân viên (1/1/2018: 4.382 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCF”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ lợi ích nắm giữ của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu được từ hoặc chi cho giao dịch này được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả từ việc áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 202”), các chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có sự ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được loại trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được mua được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Từ 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả của việc áp dụng Thông tư 202, những chênh lệch này được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của năm báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

(vii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của đơn vị bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn để đổi quyền kiểm soát đơn vị bị mua tại ngày trao đổi và các chi phí giao dịch. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như phí dịch vụ chuyên môn trả cho kế toán, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí khi phát sinh.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn. Lỗ lũy kế được tính toán từ lỗ thuần đã được quy đổi. Doanh thu, thu nhập, chi phí và báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong kỳ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	4 – 30 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 19 năm đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 năm đến 10 năm.

(iii) Quyền khai thác

Chi phí để có được quyền khai thác tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 năm đến 30 năm.

(iv) Thương hiệu

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Giá trị hợp lý của thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 năm đến 20 năm. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

(v) Quan hệ khách hàng

Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 5 năm đến 15 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(vi) Tài nguyên nước khoáng

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh giá chào bán/giá giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự nằm trong cùng khu vực. Phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn là phương pháp định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 năm đến 37 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ là 42 đến 50 năm.

(ii) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web...). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần).

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) *Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Biến động vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung và việc mua lại/chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông không kiểm soát mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát cho giai đoạn trước ngày 1 tháng 1 năm 2015 được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

(iii) *Cổ phiếu quỹ*

Khi cổ phiếu phổ thông đã phát hành được mua lại, khoản tiền đã trả để mua lại bao gồm chi phí liên quan trực tiếp, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra cho mục đích tái phát hành, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) *Thuế*

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) *Doanh thu*

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(q) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay và các hoạt động đầu tư khác, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay từ các ngân hàng và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

Lãi và lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản trực tiếp thuộc về bộ phận đó và các khoản có thể phân bổ vào bộ phận đó một cách hợp lý. Các khoản không được phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản lãi tiền gửi liên quan, các khoản đầu tư và các thu nhập phát sinh liên quan, các khoản vay và các chi phí phát sinh liên quan, tài sản chung của văn phòng chính Công ty, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản và nợ thuế thu nhập và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuộc về hơn một bộ phận và không thể phân bổ một cách hợp lý vào một bộ phận.

(u) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

4. Hoạt động kinh doanh theo thời vụ

Tổng doanh thu của Tập đoàn thường tăng trong quý 4 hàng năm vì các nhà phân phối chuẩn bị cho sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng trong những tháng trước dịp Tết Nguyên đán diễn ra vào quý đầu hàng năm. Theo đó, Tập đoàn thường tăng cường sản xuất các sản phẩm gia vị, thực phẩm tiện lợi và đồ uống không cồn cũng như tăng cường quảng cáo và khuyến mãi trong quý 4 hàng năm trong thời gian dẫn đến mùa lễ hội.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán so với các ước tính được lập cho báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hay các ước tính được lập cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ gần nhất.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***6. Báo cáo bộ phận****(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Tập đoàn phân loại các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn thành bốn bộ phận kinh doanh chính là gia vị, thực phẩm tiện lợi, đồ uống và các bộ phận kinh doanh khác. Các bộ phận kinh doanh khác bao gồm dịch vụ cho thuê nhà kho và khác.

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Gia vị VND	Thực phẩm tiện lợi (*) VND	Đồ uống (*) VND	Khác VND	Hợp nhất VND
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	3.113.127.652.736	2.088.654.969.029	2.131.951.732.660	3.995.699.624	7.337.730.054.049
Lợi nhuận gộp của bộ phận	1.619.473.886.658	838.013.974.612	894.032.233.819	1.110.513.342	3.352.630.608.431
Kết quả kinh doanh của bộ phận	1.135.818.400.741	310.877.376.563	342.203.961.042	1.030.395.518	1.789.930.133.864
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					(198.877.314.681)
Doanh thu hoạt động tài chính					260.148.726.926
Chi phí tài chính					(86.967.570.091)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					1.764.233.976.018
Thu nhập khác					435.186.362
Chi phí khác					(5.138.226.079)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(220.384.680.419)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					1.539.146.255.882

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Giá trị VND	Thực phẩm tiện lợi (*) VND	Đồ uống (*) VND	Khác VND	Hợp nhất VND
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	2.194.583.316.404	1.555.889.450.786	1.707.409.713.847	4.481.782.117	5.462.364.263.154
Lợi nhuận gộp của bộ phận	1.121.807.275.202	598.741.872.422	699.193.996.029	3.499.648.145	2.423.242.791.798
Kết quả kinh doanh của bộ phận	637.076.992.143	120.991.714.522	(18.231.517.667)	3.499.648.145	743.336.837.143
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					(185.160.632.986)
Doanh thu hoạt động tài chính					209.244.670.649
Chi phí tài chính					(56.337.661.145)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					711.083.213.661
Thu nhập khác					897.274.849
Chi phí khác					(1.242.928.714)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(84.222.807.941)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					626.514.751.855

Kết quả kinh doanh của bộ phận là doanh thu thuần của bộ phận trừ giá vốn hàng bán của bộ phận, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trực tiếp thuộc về bộ phận đó và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp gián tiếp được phân bổ dựa trên cơ sở hợp lý.

Chi phí không phân bổ là chi phí quản lý doanh nghiệp mà Ban Giám đốc Công ty tin rằng không thể phân bổ các chi phí này một cách hợp lý cho từng bộ phận. Những chi phí này phát sinh ở cấp độ Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Kết quả kinh doanh của bộ phận Thực phẩm tiện lợi và Đồ uống bao gồm phân bổ lợi thế thương mại với số tiền là 34.400 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 34.400 triệu VND), khấu hao tài sản cố định vô hình phát sinh từ hợp nhất kinh doanh với số tiền là 49.690 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 49.690 triệu VND) và khấu hao giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định hữu hình phát sinh từ hợp nhất kinh doanh với số tiền là 1.152 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 11.004 triệu VND) trong kỳ.

	Gia vị VND	Thực phẩm tiện lợi VND	Đồ uống VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Tài sản bộ phận	2.263.302.701.355	1.320.256.494.258	2.531.290.363.883	6.114.849.559.496
Tài sản không phân bổ				10.344.225.423.335
Tổng tài sản				16.459.074.982.831
Nợ phải trả bộ phận	111.299.303.722	232.412.068.618	404.151.220.864	747.862.593.204
Nợ phải trả không phân bổ				6.740.011.259.753
Tổng nợ phải trả				7.487.873.852.957
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Chi tiêu vốn	47.838.226.074	31.029.710.910	27.966.208.269	106.834.145.253
Chi tiêu vốn không phân bổ				9.674.934.535
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	122.650.819.645	45.979.416.979	61.945.419.787	230.575.656.411
Khấu hao tài sản cố định hữu hình không phân bổ				6.761.693.223
Khấu hao tài sản cố định vô hình, phân bổ lợi thế thương mại và chi phí trả trước dài hạn	2.186.260.047	10.394.075.667	86.851.919.973	99.432.255.687
Khấu hao tài sản cố định vô hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn không phân bổ				26.390.116.368

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Gia vị VND	Thực phẩm tiện lợi VND	Đồ uống VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018				
Tài sản bộ phận	2.121.779.688.936	1.312.938.157.237	2.657.484.292.677	6.092.202.138.850
Tài sản không phân bổ				11.552.854.420.923
Tổng tài sản				17.645.056.559.773
Nợ phải trả bộ phận	162.634.420.955	242.830.882.104	1.247.805.815.031	1.653.271.118.090
Nợ phải trả không phân bổ				4.659.957.981.943
Tổng nợ phải trả				6.313.229.100.033
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017				
Chi tiêu vốn	157.974.171.633	24.971.663.978	21.730.738.050	204.676.573.661
Chi tiêu vốn không phân bổ				37.478.996.517
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	91.735.942.094	53.251.791.575	70.024.418.581	215.012.152.250
Khấu hao tài sản cố định hữu hình không phân bổ				7.138.652.312
Khấu hao tài sản cố định vô hình, phân bổ lợi thế thương mại và chi phí trả trước dài hạn	2.412.833.964	8.079.480.264	89.056.165.163	99.548.479.391
Khấu hao tài sản cố định vô hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn không phân bổ				27.491.906.994

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Chi tiết các tài sản không phân bổ và các khoản nợ không phân bổ như sau:

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.197.822.929.946	4.235.913.074.249
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	455.000.000.000	154.258.720.000
Các khoản phải thu ngắn hạn thuần	271.160.234.561	275.936.245.323
Hàng tồn kho	187.268.898.322	130.885.289.948
Tài sản ngắn hạn khác	27.616.811.002	9.478.308.181
Các khoản phải thu dài hạn thuần	6.729.877.352.973	6.237.572.225.813
Tài sản cố định	205.854.140.786	254.612.406.562
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.404.651.240	8.309.258.685
Tài sản dài hạn khác	262.220.404.505	245.888.892.162
Tài sản không phân bổ	10.344.225.423.335	11.552.854.420.923
Phải trả người bán ngắn hạn	136.563.671.187	131.742.947.085
Người mua trả tiền trước	55.710.378.063	15.951.247.994
Thuế phải nộp Nhà nước	249.908.357.352	215.304.122.304
Phải trả người lao động	39.041.655.164	16.907.555
Chi phí phải trả	790.833.717.814	632.578.085.243
Phải trả ngắn hạn khác	1.723.989.376.893	22.702.500.022
Vay ngắn hạn	3.526.172.841.444	3.387.677.592.708
Vay dài hạn	68.570.227.966	95.998.319.156
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	149.221.033.870	157.986.259.876
Nợ phải trả không phân bổ	6.740.011.259.753	4.659.957.981.943

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn hoạt động tại Việt Nam và Thái Lan. Hoạt động kinh doanh tại Thái Lan hiện tại là không trọng yếu đối với Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Giao dịch với cổ đông không kiểm soát

(a) Mua thêm lợi ích vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Trong tháng 2 năm 2018, Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (“MSB”), một công ty con của Công ty, đã mua thêm 7.982.361 cổ phiếu của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”) với tổng số tiền là 1.612.925 triệu VND. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong VCF đã tăng từ 68,46% lên 98,49% dẫn đến ảnh hưởng sau:

	VND
Chi phí mua bằng tiền	1.612.925.442.493
Giá trị ghi sổ tương ứng của tài sản thuần tăng thêm	(311.418.585.035)
	<hr/>
Chênh lệch ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 26)	1.301.506.857.458

(b) Vốn góp trong Công ty Cổ phần Masan JinJu (trước đây là Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn) bởi lợi ích cổ đông không kiểm soát

Trong tháng 6 năm 2018, Công ty Cổ phần Masan JinJu (trước đây là Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn) (“SNF”), một công ty con của Công ty, và JinJu Ham Company Limited (“JinJu”) đã ký một hợp đồng, trong đó JinJu đồng ý góp 76.343 triệu VND để đổi lấy 25% lợi ích vốn chủ sở hữu trong SNF. Tại ngày báo cáo, số tiền góp vốn đã được nhận đủ và SNF đã điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh tương ứng. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong SNF đã giảm từ 99,99% xuống 74,99%, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	VND
Khoản góp vốn nhận bằng tiền	76.343.325.699
Giá trị ghi sổ tương ứng của tài sản thuần giảm đi	(42.266.450.754)
	<hr/>
Chênh lệch ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 26)	34.076.874.945

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	624.201.710	1.296.649.680
Tiền gửi ngân hàng	50.502.138.016	81.591.424.569
Các khoản tương đương tiền	2.146.696.590.220	4.153.025.000.000
	2.197.822.929.946	4.235.913.074.249

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

9. Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư khác	455.000.000.000	154.258.720.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư khác với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào một công ty liên kết

	Số lượng cổ phiếu	30/6/2018 % sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số lượng cổ phiếu	1/1/2018 % sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào một công ty liên kết:						
▪ Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	2.659.217	32,83%	249.391.858.906	2.659.217	32,83%	249.391.858.906

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư góp vốn này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Trong kỳ, Tập đoàn không có giao dịch chủ yếu nào với Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (“CLX”). Xem thêm Thuyết minh 1(d) mô tả về hoạt động chính của CLX.

Biến động trong kỳ của giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào một công ty liên kết của Tập đoàn như sau:

	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex VND
Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết tại thời điểm đầu kỳ	249.391.858.906
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày mua từ công ty liên kết trong kỳ	5.318.434.000
Cổ tức phải thu từ công ty liên kết liên quan đến giai đoạn sau ngày mua	(5.318.434.000)
Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết tại thời điểm cuối kỳ	249.391.858.906

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Các bên liên quan khác		
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	46.250.381.778	46.477.916.828
▪ Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An (trước đây là Công ty TNHH Masan Nutri-Farm (N.A))	8.794.040.627	6.898.790.674
▪ Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	6.497.129.435	15.432.135.658
▪ Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	3.120.532.946	8.986.859.887
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	1.916.305.128	1.906.695.091
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ	1.320.425.129	1.959.543.205
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định	1.102.149.968	1.619.539.159
▪ Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (trước đây là Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế)	1.024.572.198	1.537.180.683
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Nghệ An)	962.160.580	1.416.606.447
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (trước đây là Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên)	955.437.022	1.386.217.181
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Tiền Giang)	937.188.896	1.373.793.155
▪ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	802.384.217	1.187.025.716
▪ Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang)	675.440.359	993.478.103
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	15.354.754	-
▪ Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	2.741.200	-

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan khác không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 – 180 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan	17.419.536.343	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	21.266.606.490	21.976.745.630
Lãi dự thu	14.637.110.840	9.545.537.923
Phải thu khác	5.104.789.435	7.175.963.332
	<hr/>	<hr/>
	58.428.043.108	38.698.246.885
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Lãi dự thu từ một bên liên quan (*)	526.170.600.589	335.038.767.569
Ký quỹ, ký cược dài hạn	6.989.875.792	5.816.581.652
	<hr/>	<hr/>
	533.160.476.381	340.855.349.221
	<hr/>	<hr/>

(*) Khoản phải thu này liên quan đến thu nhập lãi phát sinh từ khoản cho vay Tập đoàn cấp cho một bên liên quan. Xem thêm Thuyết minh 14 và 38 để biết thêm thông tin.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Dự phòng phải thu khó đòi

Số ngày quá hạn	30/6/2018			1/1/2018		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
0 – 30 ngày	82.342.111.553	-	82.342.111.553	36.838.920.894	-	36.838.920.894
31 – 180 ngày	20.590.471.837	-	20.590.471.837	19.580.544.666	-	19.580.544.666
181 – 365 ngày	5.662.889.238	-	5.662.889.238	33.200.323	-	33.200.323
Trên 365 ngày	16.312.651	(7.589.706)	8.722.945	15.179.401	(7.589.706)	7.589.695
	108.611.785.279	(7.589.706)	108.604.195.573	56.467.845.284	(7.589.706)	56.460.255.578
Dự phòng phải thu khó đòi		(7.589.706)			(7.589.706)	

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	7.589.706	1.217.027.357
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(1.116.628.444)
Hoàn nhập	-	(23.500.000)
Số dư cuối kỳ	7.589.706	76.898.913

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Hàng tồn kho

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	47.394.054.913	-	52.156.943.848	-
Nguyên vật liệu	639.484.380.689	(338.308.811)	579.492.610.142	(1.166.227.003)
Công cụ và dụng cụ	75.805.694.535	-	76.197.364.169	-
Sản phẩm dở dang	80.766.615.074	-	76.069.236.191	-
Thành phẩm	501.241.386.346	(3.466.279.216)	228.837.186.075	(5.783.610.499)
Hàng hóa	2.938.656.526	-	5.177.057.183	(6.412.532)
Hàng gửi đi bán	2.299.163.325	-	-	-
	1.349.929.951.408	(3.804.588.027)	1.017.930.397.608	(6.956.250.034)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	6.956.250.034	13.103.260.471
Tăng dự phòng trong kỳ	13.434.202.154	9.920.965.801
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(16.038.809.898)	(16.101.459.007)
Hoàn nhập	(547.054.263)	(771.303.242)
Số dư cuối kỳ	3.804.588.027	6.151.464.023

Trong hàng tồn kho của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có 3.805 triệu VND (1/1/2018: 6.956 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

14. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Phải thu về cho vay từ một bên liên quan	6.196.716.876.592	5.896.716.876.592

Các khoản phải thu về cho vay dài hạn không có bảo đảm và hưởng lãi suất năm là 6,5% tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Các khoản cho vay này sẽ đến hạn sau 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi cho vay sẽ được thu vào ngày đến hạn của khoản cho vay.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.436.687.308.233	62.791.110.984	65.778.567.325	3.637.257.479.750	27.805.269.265	5.230.319.735.557
Tăng trong kỳ	210.549.496	-	-	750.404.546	-	960.954.042
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	42.647.901.274	-	1.505.048.626	220.052.490.934	-	264.205.440.834
Chuyển thuần sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	(283.341.705)	-	(283.341.705)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	(49.108.886)	-	(49.108.886)
Thanh lý	-	-	(131.682.347)	(1.018.680.000)	(3.812.126.145)	(4.962.488.492)
Xóa sổ	(1.070.652.720)	-	(818.146.125)	(1.913.730.034)	(7.216.999.211)	(11.019.528.090)
Số dư cuối kỳ	1.478.475.106.283	62.791.110.984	66.333.787.479	3.854.795.514.605	16.776.143.909	5.479.171.663.260
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	306.627.179.424	29.935.955.606	37.472.523.021	1.597.882.447.252	17.364.415.286	1.989.282.520.589
Khấu hao trong kỳ	38.167.264.011	5.225.854.536	3.577.578.265	188.891.261.906	1.475.390.916	237.337.349.634
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	(48.787.128)	-	(48.787.128)
Thanh lý	-	-	(131.682.347)	(822.487.325)	(2.950.677.962)	(3.904.847.634)
Xóa sổ	(480.062.131)	-	(818.146.125)	(1.886.738.463)	(6.533.988.789)	(9.718.935.508)
Số dư cuối kỳ	344.314.381.304	35.161.810.142	40.100.272.814	1.784.015.696.242	9.355.139.451	2.212.947.299.953
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	1.130.060.128.809	32.855.155.378	28.306.044.304	2.039.375.032.498	10.440.853.979	3.241.037.214.968
Số dư cuối kỳ	1.134.160.724.979	27.629.300.842	26.233.514.665	2.070.779.818.363	7.421.004.458	3.266.224.363.307

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có các tài sản có nguyên giá là 402.180 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 389.228 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018, một số tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn và công ty mẹ.

Giá trị còn lại của một số thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn là 2.859 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 11.261 triệu VND).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền khai thác VND	Thương hiệu VND	Quan hệ khách hàng VND	Tài nguyên nước khoáng VND	Tổng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	119.085.818.402	291.102.724.674	117.945.577.348	758.354.816.571	404.114.911.701	412.697.763.511	2.103.301.612.207
Tăng trong kỳ	-	-	2.765.431.200	-	-	-	2.765.431.200
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(1.069.892.667)	-	-	-	-	(1.069.892.667)
Khác	-	-	(46.435.965.000)	-	-	-	(46.435.965.000)
Số dư cuối kỳ	119.085.818.402	290.032.832.007	74.275.043.548	758.354.816.571	404.114.911.701	412.697.763.511	2.058.561.185.740
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	29.862.531.845	98.028.541.320	13.898.704.478	385.228.742.429	352.923.944.341	51.463.118.832	931.405.583.245
Khấu hao trong kỳ	1.865.440.704	17.540.211.084	1.993.598.728	33.446.434.254	4.069.420.620	10.967.334.138	69.882.439.528
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(241.588.666)	-	-	-	-	(241.588.666)
Số dư cuối kỳ	31.727.972.549	115.327.163.738	15.892.303.206	418.675.176.683	356.993.364.961	62.430.452.970	1.001.046.434.107
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	89.223.286.557	193.074.183.354	104.046.872.870	373.126.074.142	51.190.967.360	361.234.644.679	1.171.896.028.962
Số dư cuối kỳ	87.357.845.853	174.705.668.269	58.382.740.342	339.679.639.888	47.121.546.740	350.267.310.541	1.057.514.751.633

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn có các tài sản có nguyên giá là 13.173 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 12.313 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	252.152.223.620
Tăng trong kỳ	86.370.173.655
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(264.205.440.834)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(10.834.530.354)
Số dư cuối kỳ	<u>63.482.426.087</u>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Nhà cửa	5.628.150.735	14.065.705.531
Máy móc và thiết bị	49.599.369.986	234.781.043.000
Phần mềm máy vi tính	9.203.182	3.246.249.258
Khác	8.245.702.184	59.225.831
	<u>63.482.426.087</u>	<u>252.152.223.620</u>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	85.669.355.388	25.074.969.229	80.205.901.013	190.950.225.630
Tăng trong kỳ	-	-	6.311.388.728	6.311.388.728
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	10.834.530.354	10.834.530.354
Chuyển thuần từ tài sản cố định hữu hình	-	-	234.554.577	234.554.577
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	-	828.304.001	828.304.001
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	263.652.504	263.652.504
Phân bổ trong kỳ	(1.048.127.904)	(1.567.185.576)	(18.924.242.573)	(21.539.556.053)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	(36.675.141)	(36.675.141)
Số dư cuối kỳ	84.621.227.484	23.507.783.653	79.717.413.463	187.846.424.600

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	30/6/2018		1/1/2018	
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	98.891.974.830	-	109.894.922.823	-
Chi phí kho vận	17.619.102.249	-	13.788.420.646	-
Chiết khấu thương mại	6.508.032.310	-	6.441.407.777	-
Chi phí khác	21.827.864.244	-	16.263.544.537	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	27.332.267.075	-	6.857.226.751	-
Tài sản cố định hữu hình	-	(2.406.962.086)	-	(2.650.137.072)
Tài sản cố định vô hình	-	(146.814.071.784)	-	(155.336.122.804)
	172.179.240.708	(149.221.033.870)	153.245.522.534	(157.986.259.876)

20. Lợi thế thương mại

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	693.961.414.227
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	338.225.908.235
Phân bổ trong kỳ	34.400.376.474
Số dư cuối kỳ	372.626.284.709
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	355.735.505.992
Số dư cuối kỳ	321.335.129.518

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	659.067.407.750	659.067.407.750	801.573.550.158	801.573.550.158
Dài hạn	36.330.147.440	36.330.147.440	78.525.018.000	78.525.018.000
	695.397.555.190	695.397.555.190	880.098.568.158	880.098.568.158

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Các bên liên quan khác		
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	1.852.500	409.681.308
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	-	49.500.000
	1.852.500	459.181.308

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

22. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Khấu trừ VND	Phân loại lại VND	30/6/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	72.045.746.024	1.369.346.207.308	(283.025.095.316)	(1.103.505.180.685)	(1.469.215.712)	53.392.461.619
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.529.418.194	(2.529.418.194)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	148.627.947.893	248.083.624.599	(189.987.055.171)	-	(705.812.487)	206.018.704.834
Thuế thu nhập cá nhân	2.550.402.744	29.373.236.636	(25.280.988.978)	-	-	6.642.650.402
Các loại thuế khác	1.087.606.378	39.565.422.617	(40.040.648.650)	-	-	612.380.345
	224.311.703.039	1.688.897.909.354	(540.863.206.309)	(1.103.505.180.685)	(2.175.028.199)	266.666.197.200

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Chi phí phải trả

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	505.176.221.611	570.590.834.872
Chi phí kho vận	88.404.105.245	74.505.500.282
Chi phí trung bày	25.430.250.803	15.855.033.925
Thưởng và lương tháng 13	43.203.415.950	85.716.216.827
Chiết khấu thương mại	32.573.598.635	37.228.040.655
Chi phí nghiên cứu thị trường	17.215.104.815	19.597.265.927
Chi phí lãi vay	7.252.019.680	8.696.317.975
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.846.676.901	9.293.959.972
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	71.010.321.148	15.878.108.053
Chi phí công nghệ thông tin	30.484.620.046	14.910.270.008
Chi phí khác	48.545.989.304	41.360.489.016
	<hr/>	<hr/>
	876.142.324.138	893.632.037.512
	<hr/>	<hr/>

24. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Cổ tức phải trả	1.679.305.254.300	555.872.942.000
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	26.910.256.500	4.705.416.500
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	14.935.301.362	15.717.691.116
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	2.340.302.458	2.817.633.596
Phải trả khác	9.425.534.336	2.007.495.016
	<hr/>	<hr/>
	1.732.916.648.956	581.121.178.228
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	18.873.053.932	20.821.499.726
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2018		Biến động trong kỳ		30/6/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	3.332.821.410.328	3.332.821.410.328	6.169.830.106.093	(6.031.334.857.357)	3.471.316.659.064	3.471.316.659.064
Vay dài hạn đến hạn trả	54.856.182.380	54.856.182.380	27.428.091.190	(27.428.091.190)	54.856.182.380	54.856.182.380
	3.387.677.592.708	3.387.677.592.708	6.197.258.197.283	(6.058.762.948.547)	3.526.172.841.444	3.526.172.841.444

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Vay ngắn hạn				
▪ Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	4,41% - 4,56%	397.490.121.842	399.546.993.783
▪ Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	3,70% - 5,00%	3.073.826.537.222	2.933.274.416.545
			3.471.316.659.064	3.332.821.410.328

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018, khoản vay ngân hàng có đảm bảo của Tập đoàn được bảo lãnh bởi Công ty.

(b) Vay dài hạn

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Vay dài hạn	123.426.410.346	150.854.501.536
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(54.856.182.380)	(54.856.182.380)
	68.570.227.966	95.998.319.156

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Vay dài hạn					
▪ Khoản vay có đảm bảo	VND	9,3%	2020	123.426.410.346	150.854.501.536

Khoản vay ngân hàng có đảm bảo của Tập đoàn được đảm bảo bằng tài sản cố định của Tập đoàn với giá trị ghi sổ là 585.355 triệu VND (1/1/2018: 615.689 triệu VND).

Trong kỳ, Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản vay của các khoản vay trên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018, Tập đoàn không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCF") VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	5.381.601.170.000	5.088.056.394.992	(265.775.657.006)	(1.640.252.631.255)	(2.253.725.216)	22.731.972.844	2.434.650.312.379	909.680.511.323	11.928.438.348.061
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	618.053.499.917	8.461.251.938	626.514.751.855
Cổ tức (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	-	-	(2.340.720.526.500)	-	(2.340.720.526.500)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	3.289.583.572	-	-	6.724	3.289.590.296
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	5.381.601.170.000	5.088.056.394.992	(265.775.657.006)	(1.640.252.631.255)	1.035.858.356	22.731.972.844	711.983.285.796	918.141.769.985	10.217.522.163.712

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	5.431.327.770.000	5.088.056.394.992	(265.775.657.006)	(1.640.252.631.255)	2.951.013.886	22.731.972.844	2.226.022.362.372	466.766.233.907	11.331.827.459.740
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.514.624.839.800	24.521.416.082	1.539.146.255.882
Cổ tức (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	-	-	(2.363.097.496.500)	-	(2.363.097.496.500)
Mua lại NCI (Thuyết minh 7(a))	-	-	-	-	-	-	(1.301.506.857.458)	(311.418.585.035)	(1.612.925.442.493)
Vốn góp vào một công ty con bởi NCI (Thuyết minh 7(b))	-	-	-	-	-	-	34.076.874.945	42.266.450.754	76.343.325.699
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(92.973.129)	-	-	675	(92.972.454)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	5.431.327.770.000	5.088.056.394.992	(265.775.657.006)	(1.640.252.631.255)	2.858.040.757	22.731.972.844	110.119.723.159	222.135.516.383	8.971.201.129.874

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	543.132.777	5.431.327.770.000	543.132.777	5.431.327.770.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	1.640.252.631.255	18.000.000	1.640.252.631.255
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	525.132.777	5.251.327.770.000	525.132.777	5.251.327.770.000
Thặng dư vốn cổ phần		5.088.056.394.992		5.088.056.394.992

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

28. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 24 tháng 4 năm 2018 đã quyết định chia cổ tức bằng tiền với số tiền là 2.363.097 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 2.340.721 triệu VND).

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Trong vòng 1 năm	66.572.404.848	68.171.420.108
Trong vòng 2 đến 5 năm	41.533.579.800	34.583.920.018
	108.105.984.648	102.755.340.126

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	814.967	18.679.055.247	68.009	1.541.076.916
THB	97.061.141	65.710.392.789	84.093.681	56.931.421.922
		84.389.448.036		58.472.498.838

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	65.266.121.876	34.772.517.932
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	339.089.934.812	59.105.280.099
	404.356.056.688	93.877.798.031

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	7.417.008.108.043	5.568.481.371.088
▪ Doanh thu khác	14.696.647.077	17.990.137.043
	<hr/>	<hr/>
	7.431.704.755.120	5.586.471.508.131
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	78.141.526.489	45.338.417.193
▪ Hàng bán bị trả lại	15.833.174.582	78.768.827.784
	<hr/>	<hr/>
	93.974.701.071	124.107.244.977
Doanh thu thuần	<hr/>	<hr/>
	7.337.730.054.049	5.462.364.263.154

31. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	3.938.808.448.375	2.993.641.669.566
▪ Giá vốn khác	33.403.849.352	36.330.139.231
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.887.147.891	9.149.662.559
	<hr/>	<hr/>
	3.985.099.445.618	3.039.121.471.356

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Thu nhập lãi từ khoản cho một bên liên quan vay	191.131.833.020	63.731.050.368
Thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng và đầu tư khác	67.597.345.386	144.279.534.068
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.419.548.520	1.234.086.213
	<hr/>	<hr/>
	260.148.726.926	209.244.670.649

33. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	86.436.367.294	54.163.803.973
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	531.202.797	2.173.857.172
	<hr/>	<hr/>
	86.967.570.091	56.337.661.145

34. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	930.758.033.643	1.010.786.016.270
Chi phí kho vận	267.092.535.815	253.406.290.954
Chi phí nhân viên	120.800.253.983	123.119.390.904
Chi phí trưng bày	61.008.260.542	40.380.640.615
Chi phí nghiên cứu thị trường	17.821.333.147	26.732.861.705
Chi phí khác	38.927.001.271	37.841.229.075
	<hr/>	<hr/>
	1.436.407.418.401	1.492.266.429.523

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Chi phí nhân viên	119.503.264.717	109.201.058.182
Phân bổ giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	50.841.878.628	60.694.291.926
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	42.322.218.023	54.767.620.412
Phân bổ lợi thế thương mại	34.400.376.474	34.400.376.474
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.461.348.730	31.870.504.988
Chi phí thuê văn phòng	25.070.075.244	26.226.449.117
Chi phí nghiên cứu và phát triển	6.607.289.813	6.042.149.413
Chi phí khác	28.282.353.218	54.916.141.606
	330.488.804.847	378.118.592.118

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Kỳ hiện hành	255.644.347.957	107.210.853.961
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những kỳ trước	(7.560.723.358)	248.914.239
	248.083.624.599	107.459.768.200
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(27.698.944.180)	(17.717.197.926)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	-	(5.519.762.333)
	(27.698.944.180)	(23.236.960.259)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	220.384.680.419	84.222.807.941

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.759.530.936.301	710.737.559.796
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	351.906.187.260	142.147.511.959
Ảnh hưởng của các mức thuế suất ưu đãi áp dụng cho các công ty con	(134.119.588.909)	(82.788.387.547)
Ảnh hưởng của phần lãi trong một công ty liên kết	(1.063.686.800)	(1.063.686.800)
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.222.123.319	1.575.412.938
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những kỳ trước	(7.560.723.358)	248.914.239
Lỗi tính thuế được sử dụng	(92.892.763)	(213.273.480)
Ảnh hưởng của phân bổ lợi thế thương mại	6.880.075.295	6.880.075.295
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	2.213.186.375	17.436.241.337
	220.384.680.419	84.222.807.941

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận tại một số công ty con bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty này có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản chênh lệch tạm thời.

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%.

Các công ty con của Công ty được hưởng các mức ưu đãi thuế khác nhau.

(d) Các khoản thuế tiềm ẩn

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau, mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi phạt chậm trả. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyên giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

37. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán là 1.514.625 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 618.053 triệu VND) và số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền là 525.132.777 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 520.160.117), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.514.624.839.800	618.053.499.917

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ – hiện đang lưu hành	525.132.777	520.160.117

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.884	1.188

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty mẹ					
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Cho vay	300.000.000.000	3.330.405.000.000	6.196.716.876.592	5.896.716.876.592
	Thu hồi khoản cho vay thông qua việc cản trừ với cổ tức phải trả	-	1.187.405.000.000	-	-
	Thu nhập lãi từ các khoản cho vay	191.131.833.020	63.731.050.368	526.170.600.589	335.038.767.569
	Cổ tức đã phân phối	2.270.686.203.000	2.270.686.203.000	(1.670.686.203.000)	-
	Trả cổ tức bằng tiền	600.000.000.000	1.083.281.203.000	-	-
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Cổ tức nhận sau ngày mua	5.318.434.000	5.318.434.000	-	-
Các bên liên quan khác					
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	20.864.617	9.303.950	15.354.754	-
	Bán hàng hóa	480.400	805.500.570	-	10.614.490
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Mua hàng hóa	754.516.408	1.465.633.227	(1.852.500)	(409.681.308)
	Phí quản lý	12.310.607.577	22.125.100.397	58.560.989.355	46.467.302.338

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	16.302.698	163.896.227	9.610.037	-
	Phí quản lý	1.065.061.320	1.318.174.519	2.971.756.411	1.906.695.091
	Mua hàng hóa	-	10.000.000	-	(49.500.000)
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	Bán hàng hóa	27.224.000	42.990.627	-	16.698.000
	Phí quản lý	2.836.848.133	8.917.402.057	3.120.532.946	8.970.161.887
Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Tiền Giang)	Bán hàng hóa	-	6.844.745	-	-
	Phí quản lý	851.989.905	-	937.188.896	1.373.793.155
Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (trước đây là Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên)	Bán hàng hóa	16.860.000	6.516.573	4.118.400	-
	Phí quản lý	864.835.111	-	951.318.622	1.386.217.181
Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (trước đây là Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế)	Bán hàng hóa	-	16.924.336	-	-
	Phí quản lý	931.429.271	-	1.024.572.198	1.537.180.683
Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang)	Bán hàng hóa	-	1.875.273	-	-
	Phí quản lý	614.036.690	-	675.440.359	993.478.103

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Nghệ An)	Bán hàng hóa	13.592.000	5.953.991	-	-
	Phí quản lý	874.691.436	-	962.160.580	1.416.606.447
Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An (trước đây là Công ty TNHH Masan Nutri-Farm (N.A))	Bán hàng hóa	9.563.891	421.936	-	-
	Phí quản lý	2.199.903.319	-	8.794.040.627	6.898.790.674
Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	Bán hàng hóa	8.399.110	-	2.741.200	-
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	Bán hàng hóa	34.704.800	132.675.545	-	-
	Phí quản lý	5.906.481.305	9.135.409.067	6.497.129.435	15.432.135.658
Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ	Bán hàng hóa	-	17.861.973	-	-
	Phí quản lý	1.200.386.481	-	1.320.425.129	1.959.543.205
Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định	Bán hàng hóa	-	6.469.691	-	-
	Phí quản lý	1.001.954.516	-	1.102.149.968	1.619.539.159
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	Bán hàng hóa	3.744.000	6.985.391	-	-
	Phí quản lý	729.440.197	-	802.384.217	1.187.025.716

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt (*)	29.321.053.633	13.142.617.617	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(*) Các thành viên trong Ban Giám đốc của Công ty không nhận khoản thù lao nào cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 2017.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

39. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Trong tháng 7 năm 2018, Công ty đã phát hành 5.240.827 cổ phiếu phổ thông theo mệnh giá cho nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty (“ESOP”) sau khi được sự chấp thuận của Đại hội đồng Cổ đông vào tháng 4 năm 2018. Theo kết quả từ sự kiện này, vốn cổ phần và cổ phiếu phổ thông của Công ty tăng lên lần lượt là 5.483.736.040.000 VND và 548.373.604 cổ phiếu.

Trong tháng 8 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua kế hoạch phát hành 79.556.040 cổ phiếu thưởng cho các cổ đông của Công ty. Tại ngày lập báo cáo này, việc phát hành cổ phiếu thưởng chưa được hoàn tất.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu khác nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

Người lập:

Phan Thi Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Huỳnh Việt Thăng
Quyền Giám đốc Tài chính

Người duyệt:

Trương Công Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

)